

DUY-MA-CẬT KINH NGHĨA SỞ

QUYỂN 5

PHẨM 7: QUÁN CHÚNG SANH

Tổng quát ý kinh gồm hai môn là năng hóa và sở hóa. Phẩm Bất Tư Nghị là luận về giáo môn năng hóa, phẩm Quán Chúng Sinh thì bàn về môn sở hóa. Vả lại phẩm Bất Tư Nghị phần nhiều nói về quyền tuệ, cho nên có diệu dụng vô cùng. Phẩm Quán Chúng Sinh phần nhiều nói về thật tuệ, cho rằng chúng sinh là rốt ráo không. Hai trí là tông chỉ của kinh cho nên các phẩm đều nói nhiều về pháp này. Vả lại phẩm Vấn Tật ở trên nói rằng: “Từ si sinh ra ái, nên bệnh của ta sinh.” Đây là nói đến căn bản của nghĩa năng hóa sở hóa. Nếu chẳng biết chúng sinh thì không biết bệnh chúng sinh, nếu không biết bệnh chúng sinh thì sẽ không biết được bệnh của Bồ-tát. Vì thế nên biết rõ chúng sinh thì liễu ngộ hai nghĩa. Đây là giải thích để thành tựu cho ý của phẩm trước. Nói quán chúng sinh, quán tức là đạt chiếu, pháp năm ấm là chúng, tụ hợp để thành con người gọi là sinh. Vả lại ở các xứ mà thọ sinh gọi là chúng sinh. Nhưng giải thích chúng sinh gồm có hai nghĩa nội ngoại khác nhau. Ngoại đạo cho rằng thật có chúng sinh gồm có bốn thuyết:

1. Tăng Khư cho rằng chúng sinh và các ấm là một.
2. Vệ Thế sư cho rằng chúng sinh khác với ấm.
3. Lặc-sa-bà cho rằng chúng sinh và các ấm cũng là một cũng là khác.
4. Nhã-đề Tử cho rằng chúng sinh và các ấm chẳng phải một chẳng phải khác.
 - Nội đạo Phật pháp thì có ba sư:
 1. Độc Tử bộ cho rằng thật có chúng sinh.
 2. Tát-bà-đa bộ thì cho rằng không có chúng sinh.
 3. Ha-lê cho rằng vì là thế đế cho nên có, là chân đế cho nên không; các Luận sư Thành Thật căn cứ theo nghĩa của Ha-lê.
 - Lại có ba thuyết khác:

1. Diệm công... ở chùa Chiêu đề cho rằng chúng sinh có thể, dụng và danh.

2. Ngài Trí Tạng chùa Khai thiện cho rằng chúng sinh không có thể chỉ có danh và dụng.

3. Pháp Vân ở chùa Quang trạch cho rằng chúng sinh không có thể và dụng mà chỉ có giả danh.

Nay phẩm này quán chúng sinh không giống như các nghĩa đã nêu. Tức chẳng giống nghĩa thật có của Độc tử bộ, cũng khác với nghĩa đều không của Tát-bà-đa, đầy đủ như văn đã nói, cho nên lấy quán chúng sinh làm tên phẩm. Toàn phẩm được chia làm hai chương:

1. Ngài Tịnh Danh và Bồ-tát Văn-thù luận về chúng sinh.

2. Thiên nữ và ngài Thân Tử luận chúng sinh.

- Chương đầu lại chia hai phần:

1. Nói về hạnh hóa tha.

2. Nói về hạnh tự độ.

Trong phần nói về hạnh hóa tha thì trước nói về quán chúng sinh, kế đó là luận về bốn đẳng.

Đoạn văn đầu thì trước hỏi, sau đáp.

Lúc bấy giờ, ngài Văn-thù-sư-lợi hỏi Cư sĩ Duy-ma-cật rằng: “Bồ-tát nên quán sát chúng sinh như thế nào?”: Sở dĩ ngài Văn-thù hỏi là vì Bất tư nghị đã nói có diệu dụng vô cùng, là pháp giáo hóa chúng sinh, người nghe liền cho rằng thật có chúng sinh để giáo hóa. Vì thế cho nên nay nói nếu thật có chúng sinh thì sự Bất tư nghị chẳng thành, mà chúng sinh cũng chẳng thể hóa độ. Nay muốn thành tựu năng hóa sở hóa, cho nên mới hỏi về quán chúng sinh.

Cư sĩ Duy-ma-cật đáp rằng: “Ví như các nhà huyền thuật nhìn người huyền mình tạo ra, Bồ-tát quán chúng sinh cũng như thế.”: Đây là câu thứ hai, ngài Tịnh Danh đáp. Chúng sinh có hai loại: Như ngoại đạo chấp trước thì như nhập thứ mười ba cho đến việc lửa không khói, rất ráo không có chúng sinh này; hai, nhân duyên giả danh chúng sinh, chẳng phải thật có, tuy có mà chẳng có, chẳng có mà có, cho nên nêu thí dụ nhà huyền thuật xem người huyền hóa. Như huyền thì có mà chẳng phải có, chẳng phải có mà có.

Hỏi: Có thể quán chúng sinh giả danh như mười ba nhập rất ráo không chẳng?

Đáp: Giả danh tuy có mà rất ráo chẳng có, chẳng phải thuộc về nghĩa có, cũng có thể lấy đó làm dụ, nhưng chúng sinh tuy rất ráo chẳng có mà rõ ràng là có. Còn dụ mười ba nhập thì không thể giống như thế

được, cho nên chẳng thể là một thí dụ hoàn toàn. Phẩm này quán chúng sinh đã như huyễn, thì Bát tư nghị cho đến bệnh của Bồ-tát đã nêu trên cũng đều như huyễn.

Như người trí thấy bóng trăng trong nước, như thấy ảnh trong gương, như sóng nắng, như âm vang, như mây trên hư không, như bọt nước, như bong bóng nổi trên mặt nước, bền chắc như cây chuối, lâu dài như điện chớp, như đại thứ năm, như ẩm thứ sáu, như căn thứ bảy, như nhập thứ mười ba, như giới thứ mười chín. Bồ-tát quán chúng sinh cũng như thế: Như ảnh trong gương, chẳng phải tự, chẳng phải tha, chẳng phải không có nhân mà có. Nếu tự có, lẽ ra chẳng đợi gương, nếu từ pháp khác (tha) mà có thì chẳng nhờ nơi mặt mà sinh. Nếu không có nhân, thì lẽ ra chẳng nhờ vào gương và mặt. Nếu cho rằng đều không mà rõ ràng có hình ảnh, thì tướng của chúng sinh giống như thế.

Như sắc của cõi Vô sắc, như mầm của hạt giống thối, như thân kiến của bậc Tu-đà-hoàn, như việc nhập thai của A-na-hàm, như ba độ của bậc A-la-hán, như việc tham, sân phá giới của Bồ-tát Vô sinh nhẫn, như phiền não tập khí của Phật, như người mù thấy màu sắc, như việc hít thở của người đã nhập diệt tận định, như dấu chim giữa hư không, như gái đã sinh con, như phiền não của người huyễn hóa, như cảnh mộng khi đã thức, như việc thọ thân của bậc đã diệt độ, như lửa không khói. Bồ-tát quán chúng sinh cũng như thế: Các ví dụ này đều là một loại dùng để nói về không. Vì người bị trệ ngại nơi hữu rất nhiều, cho nên phải nêu lên đầy đủ như thế. Như sắc của cõi Vô sắc, theo Đại thừa thì cõi Vô sắc có sắc, mà nói là không có sắc là y cứ theo nghĩa của Tiểu thừa để dụ. Còn Đại thừa nói các cõi trên không có sắc thô, tức là mượn nghĩa không có sắc thô để dụ, cho nên nói không có sắc. Theo nghĩa của Tỳ-đàm thì về việc A-na-hàm nhập thai, tức là Na-hàm tuy có tạm thời lui sụt, nhưng ắt không có trải qua sinh thân, cho nên không nhập thai ở cõi Dục. Như tâm tham sân phạm giới của Bồ-tát đắc Vô sinh nhẫn, tham, sân và phá hoại giới cấm là phiền não thô. Luận Trí Độ ghi: “Bồ-tát đắc Vô sinh nhẫn, tất cả phiền não đều thanh tịnh, chỉ còn tập khí”, nay nhờ vào không còn chánh kết sử để làm dụ. Như hơi thở của người nhập diệt tận định, tâm giông ruổi bên trong, hít vào thở ra ở bên ngoài, tâm tưởng đã diệt không còn hơi thở ra vào.

Ngài Văn-thù-sư-lợi hỏi rằng: “Nếu Bồ-tát quán sát như thế, thì phải thực hành tâm Từ như thế nào?": Đây là đoạn thứ hai luận về Bốn đẳng. Trước quán chúng sinh không tức là trí tuệ, nay nói về bốn Đẳng là nói về công đức. Vả lại trên là nói về Bát-nhã, ở đây là nói về đại

Bi, tức hai đạo không và bi. Đại phẩm ghi: “Bồ-tát trụ ở hai pháp, thì ma chẳng thể phá hoại, đó là biết các pháp không và chẳng bỏ chúng sinh. Nói về bốn đẳng tức gồm bốn đoạn, nay trước nói về từ, đầu tiên là hỏi, sau đó là đáp. Ý của lời hỏi là: Từ vốn là ban vui cho chúng sinh, nếu không có chúng sinh thì tâm Từ duyên vào đâu? Hơn nữa đã không chúng sinh thì cũng không Bồ-tát, đã không có Bồ-tát thì ai thực hành đại Bi?”

Cư sĩ Duy-ma-cật nói rằng: “Bồ-tát quán như thế rồi, phải tự suy nghĩ rằng ta nên vì chúng sinh thuyết pháp như thế, tức là hiện tâm Từ chân thật.”: Đây là phần thứ hai, ngài Duy-ma-cật trả lời. Chúng sinh tuy không nhưng nơi chúng sinh chẳng phải có mà cho là có, nay muốn vì chỗ không có, cho rằng có chúng sinh mà nói có vô sở hữu, cho nên nói “Ta nên vì chúng sinh mà thuyết pháp như thế”, vì thuyết có vô sở hữu, cho nên chúng sinh ngộ thật tướng, đạt được pháp lạc, gọi là lòng Từ chân thật. Vả lại thật quán vô sinh gọi là thật quán, Từ thật quán mà khởi tâm Từ gọi là chân thật Từ. Quán và từ không có hai thể, nghĩa chiếu là quán, ban vui là Từ, quán có soi mà chẳng chiếu, từ ban vui mà không duyên. Phạm phu và Nhị thừa là từ có sở đắc, chỉ là giả tướng, chẳng có thể thật ban vui cho chúng sinh, chẳng phải lòng từ chân thật. Lòng đại Từ thật có thể ban vui cho chúng sinh nên gọi là chân thật Từ.

Thực hành lòng từ tịch diệt, vì không sinh. Tâm Từ có ba:

1. Chúng sinh duyên.
2. Pháp duyên.
3. Vô duyên.

Nhưng ba duyên này các kinh luận nêu lên nhiều loại. Kinh Niết-bàn ghi: “Duyên nơi chúng sinh vì muốn ban vui cho họ, nên gọi là chúng sinh duyên, duyên nơi pháp năm dục lạc, muốn ban cho chúng sinh nên gọi là pháp duyên, duyên với Như Lai gọi là vô duyên.”

Hỏi: Hai duyên trước thì có thể biết, còn đã duyên với Như Lai tức có duyên, vì sao gọi là vô duyên?

Đáp: Kinh đã tự giải thích, lòng Từ thì phần nhiều duyên với những chúng sinh bản cùng, Như Lai vĩnh viễn xa lìa sự bản cùng, thọ nhận niềm vui đệ nhất. Nếu duyên với chúng sinh thì không duyên với Phật cho nên gọi là vô duyên, đó là để phân biệt với chúng sinh duyên. Kinh ghi: “Pháp cũng như thế”, đây là để phân biệt với pháp duyên. Pháp duyên, vì muốn ban vui cho chúng sinh, không muốn ban vui cho Phật vì thế chẳng duyên với Phật, cũng gọi là vô duyên. Vì duyên với

Phật mà không duyên với pháp và chúng sinh nên gọi là vô duyên.

Hỏi: Như thế đâu cần duyên với Phật?

Đáp: Vì muốn dùng niềm vui Phật ban cho chúng sinh cho nên duyên với Phật.

Hỏi: Trên nói pháp duyên đã luận về ban vui, nay vì sao phải lặp lại?

Đáp: Trên là ban cho niềm vui về năm dục thế gian cho nên kinh vẫn nói duyên nơi tài vật, còn ở đây là nói ban cho niềm vui Phật xuất thế gian.

Hỏi: Nếu thế đã ban cho niềm vui Phật, vậy niềm vui tức là pháp, lẽ ra gọi là pháp duyên?

Đáp: Vì muốn phân biệt với pháp thế gian, cho nên chẳng gọi là pháp duyên.

Luận Trí Độ nêu ba duyên:

1. Thấy có chúng sinh để khởi tâm Từ là chúng sinh duyên.
2. Không thấy chúng sinh chỉ thấy pháp năm ấm mà khởi Từ là pháp duyên.
3. Chẳng thấy chúng sinh cũng chẳng thấy pháp mà khởi tâm Từ là vô duyên.

Thứ nhất là lòng từ của phàm phu, thứ hai là lòng từ của Nhị thừa, thứ ba là lòng từ của Bồ-tát. Đó cũng là ba phẩm sâu cạn, thượng, trung, hạ. Ba phẩm này cũng được ban cho ba phẩm lạc:

1. Ban cho người pháp lạc.
2. Ban cho vô ngã lạc.
3. Ban cho vô sinh lạc.

Nay vẫn nói tịch diệt từ tức là vô duyên từ, vì các pháp tịch diệt, vốn tự vô sinh, nhân đó mà khởi tâm Từ cho nên gọi là tịch diệt từ. Tuy khởi tâm Từ mà thật không có chỗ khởi cho nên nói vô sinh.

Thực hành lòng từ không nóng bức, vì không có phiền não: Câu này nói về lòng Từ thấu nhiếp tất cả đức, cho nên duyên với các đức để tán thán tâm Từ. Thể của từ mát mẻ, không có sức nóng phiền não, cho nên gọi là lòng từ không nóng bức.

Thực hành lòng Từ bình đẳng vì ba thời bình đẳng: Bình đẳng cứu độ cả ba thời gọi là từ bình đẳng. Thật không có ba thời để cứu nên gọi là bình đẳng tam thế.

Thực hành lòng Từ không tranh cãi, vì không có chỗ khởi: Ta người đều không cho nên chẳng khởi tranh tụng.

Thực hành lòng Từ Bất nhị vì trong ngoài chẳng hợp: Bên trong là

từ bên ngoài là duyên, đều là không chẳng có chỗ hợp.

Thực hành lòng Từ chẳng hoại, vì rốt ráo diệt tận: Chân từ vô duyên tức vô sinh quán, cho nên chẳng thể hoại. Hai duyên là chúng sinh và pháp vĩnh viễn diệt tận, không có vật để hoại.

Thực hành lòng Từ kiên cố, vì tâm chẳng bị hủy hoại: Trên là nói ngoại duyên chẳng thể hoại, đây thì nói nội duyên chẳng thể hoại.

Thực hành lòng Từ thanh tịnh vì tánh các pháp thanh tịnh: Chân từ vô tướng đồng thanh tịnh với pháp tánh.

Thực hành lòng Từ vô biên, vì như hư không: Vô tâm nơi che phủ mà không nơi nào chẳng che phủ.

Thực hành lòng Từ A-la-hán, vì phá giặc kết sử: A-la-hán, Hán dịch là phá kết tặc. Lòng từ có thể phá kết sử, nên gọi là La-hán.

Thực hành lòng Từ Bồ-tát vì làm an ổn cho chúng sinh: Gọi là Bồ-tát là vì làm an ổn chúng sinh. Vậy lòng từ làm an ổn chúng sinh nên có thể gọi là Bồ-tát.

Thực hành lòng Từ Như Lai, vì được tướng như: Có danh từ Như Lai là do đạt được tướng như, lòng từ thuận với tướng Như, nên có thể gọi là Như Lai.

Thực hành lòng Từ Phật vì giác ngộ cho chúng sinh: Tự giác ngộ và giác ngộ cho người gọi là Phật. Từ đã là tự ngộ, lại có thể làm cho người khác ngộ, nên có thể gọi là Phật.

Thực hành lòng Từ tự nhiên, vì không nhân mà được: Kinh Niết-bàn ghi: “Nhân nơi thế đế từ mà được Đệ nhất nghĩa đế từ, không có nhân duyên.” Đây là dùng từ thuộc phẩm hạ làm thế đế và từ phẩm Thượng làm đệ nhất nghĩa. Do tu tâm Từ phẩm hạ mà đạt được tâm Từ phẩm Thượng, cho nên gọi là có nhân duyên. Được tâm Từ phẩm thượng rồi, thì chẳng nhờ vào nhân, mới thành từ quán, mà tâm Từ tự nhiên, nhậm vận thành tựu nên gọi là không nhân mà được. Có người cho rằng duyên chúng sinh và duyên pháp đều là nhân duyên, là pháp hòa hợp, duyên vào đây mà sinh lòng từ thì gọi là có duyên. Còn đệ nhất nghĩa thì có Phật hay không Phật thì pháp tướng vẫn thường trụ, không có nhân duyên, duyên vào đâu mà sinh tâm Từ, thì gọi là không nhân. Ngài La-thập nói rằng: “Không nhân tức là tự nhiên, tự nhiên tức là nghĩa vô sư, chân từ là vô sư mà được, gọi là tâm Từ tự nhiên.

Thực hành lòng Từ Bồ-đề, vì chỉ một vị bình đẳng: Vì tâm vô sở đắc sinh từ, cho nên đồng với Bồ-đề.

Thực hành lòng Từ vô đẳng (cùng tột) vì đoạn trừ các ái: Phàm phu có ái mà sinh lòng từ, thì có người bằng, người đã đoạn ái mà hành

lòng Từ, thì chẳng có ai sánh bằng được.

Thực hành lòng Từ đại bi, vì dùng pháp Đại thừa dẫn dắt: Nhổ sạch gốc khổ cho người, dùng pháp Đại thừa dẫn dắt đều là do năng lực đại bi. Nay lòng Từ là muốn ban vui cũng dùng pháp Đại thừa dẫn dắt, cho nên gọi là đại Bi.

Hành lòng Từ không nhằm chán, vì không vô ngã: Tâm nhằm chán là do có ngã mà sinh. Vì tâm đã không vô ngã mà khởi lòng từ, thì không có nhằm chán.

Thực hành lòng Từ pháp thí, vì không tham tiếc: Đây là căn cứ theo sáu độ để tán thán tâm Từ. Người đạt được lòng từ chân thật (chân từ) thì hay ban bố pháp cho chúng sinh cho nên từ gọi là pháp thí.

Thực hành lòng Từ trì giới, vì hay hóa độ kẻ phá giới: Người đạt được lòng từ chân thật, ắt chẳng khởi tâm ác và gồm hóa độ kẻ phá giới cho nên từ gọi là trì giới.

Thực hành lòng Từ nhẫn nhục vì bảo hộ mình và người: Người được lòng từ chân thật thì bên trong không tự phiền lụy, bên ngoài không làm tổn thương đến chúng sinh cho nên nói là giữ gìn bảo hộ ta và người.

Thực hành lòng Từ tinh tấn, vì gánh vác chúng sinh: Hành lòng từ thiền định vì chẳng thọ các vị, hành lòng từ trí tuệ, vì không phải bất tri thời, hạnh chưa viên mãn mà cầu đắc quả gọi là bất tri thời.

Thực hành lòng Từ phương tiện vì tất cả đều thị hiện: Thực hành lòng từ không ẩn dấu, vì tâm ngay thẳng trong sạch. Vì tâm ngay thẳng chân thật, có lỗi liền sám hối, chẳng che dấu lỗi lầm, nên gọi là lòng từ không ẩn dấu.

Thực hành lòng Từ thâm tâm, vì không có hạnh xen tạp: Tâm Từ chưa sâu, còn xen các hạnh khác, hạnh từ đã sâu, thì không xen các hạnh khác.

Thực hành lòng Từ không dối gạt, vì chẳng hư giả, hành lòng từ an lạc, vì khiến cho được niềm an vui của chư Phật. Lòng từ của Bồ-tát là như thế: Từ đầu đến đây là nói về thể của tâm Từ chân thật, đầy đủ tất cả đức, cho nên có các tên như thế. Nay tổng kết để chỉ dạy cho đại chúng.

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi lại hỏi: “Thế nào gọi là Bi?": Đây là câu thứ hai, giải thích nghĩa Bi. Trước hỏi sau đáp.

Đáp: Các công đức mà Bồ-tát tạo được đều ban cho tất cả chúng sinh cùng hưởng: Chỉ một chánh quán mà nói ra bốn đẳng, nhưng giải thích từ bi khác nhau. Có người cho rằng trừ khổ là Bi, ban vui là từ.

Kinh Niết-bàn ghi: “Trừ điều không lợi ích để nhỏ bỏ gốc khổ là Từ, ban cho điều lợi ích là Bi”. Đoạn văn này dùng thể của hạnh lợi tha làm Từ, dụng của lợi tha làm Bi. Vì sao? Vì không có pháp thiện thì không có cách gì để cứu khổ chúng sinh, nên Bồ-tát dùng công đức và quả báo của công đức ban bố cho tất cả chúng sinh khổ não.

Thế nào là tâm Hỷ?

Đáp: Có lợi ích thì vui mừng mà không hối hận: Có nhiều thuyết giải thích hỷ khác nhau. Các kinh khác cho rằng: Chúc mừng người khác được vui sướng, gọi là hỷ. Luận Trí Độ ghi: “Nhập vào hỷ quán thấy tất cả đều vui mừng”, văn này nói rằng Từ bi đã làm lợi ích cho chúng sinh, thì vui mừng không hối hận.

Thế nào là Xả?

Đáp: Tạo ra phước báu mà không mong cầu: Kinh nói nghĩa Xả không giống. Luận Trí Độ ghi: “Chỉ khởi ba hạnh trước thì không có ích lợi đối với chúng sinh cho nên xả ba tâm trước, lại khởi hạnh cứu khổ ban vui, cho nên gọi là xả.” Lại ghi: “Thấy chúng sinh lìa khổ được vui, thì buông bỏ niệm lo buồn, cho nên gọi là xả.” Kinh lại ghi: “Đại bi là khổ hạnh, lo buồn (ưu) do đây mà sinh, từ hỷ là lạc hạnh, hỷ do đây mà sinh, ưu hỷ (buồn vui) đã có thì yêu ghét liền khởi. Vì thế người tu hành nên xả bỏ khổ vui, thực hành pháp quán bình đẳng, không có yêu ghét, cho nên gọi là xả.” Đoạn văn này ý nói rằng Bồ-tát đã tu đủ ba hạnh, lại sợ chấp giữ ba hạnh, muốn cầu quả báo, cho nên nay nói hiện đời chẳng cầu ân và danh, vị lai chẳng cầu quả báo, xả bỏ hai việc này cho nên gọi là xả.

Ngài Văn-thù-sư-lợi lại hỏi: “Sinh tử rất đáng sợ vậy Bồ-tát nên nương tựa vào đâu.”: Đoạn trên là luận về hóa tha. Đây là chương thứ hai nói về tự hành. Lại trên nói về Bồ-tát có hạnh sâu xa, ở đây nói về người có hạnh chưa sâu xa, theo văn gồm có hai: Đầu tiên nói về hạnh tiệm xả, kế đến là nói hạnh nhị xả. Ý câu hỏi là Bồ-tát đã thực hành bốn đẳng chân thật, ắt sẽ vào sinh tử, mà những khổ nạn của sinh tử rất đáng sợ, Đại sĩ chưa lìa được thân do nghiệp tạo ra, thì cần phải nương vào đâu để có thể trụ lâu trong sinh tử, mà chẳng lấy làm sợ hãi.

Ngài Duy-ma-cật đáp rằng: “Bồ-tát ở trong sinh tử đáng sợ đó nên nương vào sức công đức của Như Lai.”: Ý nghĩa của lời đáp là nói công đức của Như Lai rất thù thắng vi diệu, nghĩ đến công đức này thì sợ sợ hãi liền tan biến. Vả lại người hành bốn đẳng, ắt muốn cứu độ nơi sinh tử, cho nên vào sinh tử, nếu khởi hạnh này, ắt sẽ được quả Phật. Như tính toán về lợi thì muốn được quả lớn há lại sợ các khổ nhỏ ư?

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi lại hỏi rằng: “Bồ-tát muốn nương vào sức công đức của Như Lai thì nên y trụ nơi đâu?”: Tuy biết nương vào công đức của Phật, nhưng chưa đạt được tâm, tâm vẫn còn cho nên kể đó lại hỏi.

Đáp: Bồ-tát muốn nương vào sức công đức của Phật thì nên trụ ở nơi độ thoát tất cả chúng sinh: Vào nơi sinh tử ắt phải trụ nơi độ thoát chúng sinh. Đã kiến lập đại tâm cho nên không có cái sợ nhỏ. Trước nói chỗ nương tựa ở trên, nay nói về việc tế độ ở dưới.

Hỏi: Muốn độ tất cả chúng sinh thì phải trừ diệt những gì? Đã nói độ thoát, ắt có chỗ để độ, có chỗ để thoát. Cho nên mới hỏi đến điều phải trừ diệt.

Đáp: Muốn độ chúng sinh phải trừ phiền não. Tuy có phiền não, nghiệp khổ, nhưng phiền não có gốc, cho nên chỉ nói trừ phiền não.

Hỏi: Muốn trừ phiền não phải thật hành thế nào? Chúng sinh đã có phiền não nên khởi hạnh gì để có thể trừ được?

Đáp: Nên hành chánh niệm. Chánh niệm là thuật để trừ phiền não, đạt được thuật này thì có thể đoạn trừ được phiền não của mình và người. Vì sao? Vì chánh niệm có thể trừ phiền não.

Hỏi: Thế nào là thật hành chánh niệm?

Đáp: Nên hành chẳng sinh chẳng diệt.

Hỏi: Pháp nào không sinh pháp nào không diệt?

Đáp: Pháp bất thiện chẳng sinh, pháp thiện chẳng diệt. Chẳng sinh chẳng diệt có ba:

1. Căn cứ theo thiện mà luận chẳng sinh chẳng diệt thì liễu đạt thiện căn vốn không sinh diệt.

2. Chẳng thiện cũng như thế.

3. Luận chung hai bên, đã hành chánh niệm tức bắt đầu ngộ nhập vào lý, cho nên chế phục được ác mà theo thiện. Vì thế pháp chẳng thiện không sinh, pháp thiện không diệt.

Hỏi: Thiện và bất thiện lấy gì làm gốc? Từ đây trở xuống là ý thứ hai nói về hạnh nhị xả. Câu hỏi đầu tiên ý nói rằng đã biết thiện có thể sinh, ác có thể diệt, xả bỏ hai pháp này để cầu yếu chỉ cho nên phải tìm ngược về gốc.

Đáp: Thân là gốc. Do thân năm ấm mà khởi thiện và bất thiện, cho nên đó là gốc của thiện và bất thiện.

Hỏi: Thân lấy gì làm gốc?

Đáp: Thân lấy dục tham làm gốc. Do đời trước tham ái cho nên thọ thân, tuy do các kết sử mà nghiệp nhuận sinh, nhưng ái là chủ, vì

thế chỉ nói dục tham.

Hỏi: Dục tham lấy gì làm gốc?

Đáp: Dục tham lấy hư vọng phân biệt làm gốc. Pháp không có tướng nhất định do hư vọng phân biệt mà cho rằng đây là thiện đây là ác. Thiện ác đã thành hình thì dục tham liền sinh.

Hỏi: Hư vọng phân biệt lấy gì làm gốc?

Đáp: Lấy điên đảo tưởng làm gốc, pháp vốn chẳng có, do điên đảo tưởng mà có, đã cho là có sau đó mới hiển hiện thiện ác. Đó là do tâm mê hoặc bên trong chuyển biến làm điên đảo. Sau đó mới phân biệt các việc bên ngoài.

Hỏi: Điên đảo tưởng lấy gì làm gốc?

Đáp: Lấy vô trụ làm gốc. Chẳng có cho là có, gọi là điên đảo, cho nên chẳng phải có là gốc của có, chẳng phải có tức là vô trụ.

Hỏi: Vô trụ lấy gì làm gốc?

Đáp: Vô trụ thì không có gốc, vì chẳng có cho là có, chẳng phải có là gốc của có, mà chẳng phải có là không, vô sở hữu, vì thế vô trụ.

Hỏi: Có do nơi không, không là gốc của có, không do nơi có, nên là gốc của không vì sao lại nói là không có gốc?

Đáp: Có không nương nhau mà lập, nương nhau làm gốc, nhưng nay nói có, là vì có thì sai biệt cho nên có gốc, không thì không có tướng khác nên không thì không có gốc.

Hỏi: Do chẳng có chẳng không cho nên có có không, vậy không đã có gốc, vì sao nói không có gốc?

Đáp: Nay vẫn đã nói là không trụ thì bật bốn câu, lia một trăm lỗi, ngôn ngữ dứt, nghĩ suy diệt, tức thật thể của các pháp, là gốc của tất cả pháp, thật tướng này không có gốc.

Hỏi: Bật bốn câu, vì sao gọi là vô trụ?

Đáp: Chẳng biết gọi như thế nào nên gượng đặt là vô trụ, đối lại với pháp có là có gốc nên gượng nói là không có gốc. Theo lý mà luận thì chẳng thể nói không hay chẳng không, cũng chẳng thể nói là có gốc hay không gốc.

Ngài Văn-thù-sư-lợi! Từ nơi gốc vô trụ mà lập tất cả pháp: Do vô trụ cho nên có đảo tưởng, có điên đảo tưởng nên có phân biệt, vì phân biệt cho nên có tham dục, có tham dục nên có thân, đã có thân thì thiện ác hiện, thiện ác đã hiện thì muôn pháp sinh khởi. Nếu liễu đạt được gốc của nói thì nhánh ngôn tự diệt.

Lúc bấy giờ trong trượng thất của Cư sĩ Duy-ma-cật có một Thiên nữ: Đây là chương thứ hai nói về Thiên nữ và ngài Xá-lợi-phất, kể đó

luận về chúng sinh. Ý của chương này có năm:

1. Từ trên đã nói về việc tu hành, nay luận về tu hành thành tựu cho nên có diệu dụng vô cùng, đó chính là Thiên nữ.

2. Để thành tựu nghĩa “quán chúng sinh không” ở trên, cho nên thị hiện hình Thiên nữ đàm luận về pháp không nam nữ.

3. Từ phẩm Phương Tiện đến trước chương này chỉ là hiển quả chánh báo thân thông trí tuệ của ngài Tịnh Danh, còn chương này thì hiển bày quả y báo có tám điều chưa từng có của trượng thất.

4. Muốn hỗ trợ ngài Tịnh Danh tán dương đạo lớn chê trách Thanh văn, khiến cho đại chúng đương thời bỏ Tiểu thừa trở về Đại thừa.

5. Trên đã hiển bày tự thân của ngài Tịnh Danh trụ ở Bất tư nghị, nay muốn hiển thị quyền thuộc của ngài cũng trụ ở Bất tư nghị.

Theo văn gồm có ba ý:

1. Hiện thân rải hoa, phát khởi đầu mối tranh luận.

2. Chính thức cùng với ngài Thân Tử đối đáp qua lại.

3. Luận nghĩa đã xong không còn dấu tích của Thiên nữ.

Ngài La-thập nói: “Thiên nữ là thần giữ nhà cửa của cư sĩ. Tù nơi có nhà cửa ắt có thần. Nhà cửa có đẹp xấu thì thần có hơn kém.” Ở đây là nói về ngôi trượng thất có tám điều chưa từng có, cho nên lấy pháp thân Bồ-tát làm thân, nhưng gọi là Thiên nữ bởi ở Ấn Độ xưa kia tôn trọng thần cho nên gọi là Thiên.

Thấy các bậc Đại nhân đến nghe pháp liền hiện thân rải hoa trời lên người các vị Bồ-tát và các đại đệ tử: Bậc Chí nhân ẩn hiện đều có nguyên nhân, ở trên nói về trượng thất trống không cho nên ẩn, nay vì có luận đạo cho nên hiện. Hiện hiện hoặc ẩn nấu ắt là lợi ích cho chúng sinh. Rải hoa gồm có hai nghĩa:

1. Trọng pháp, kính người cho nên tự thân cung kính cúng dường.

2. Ý muốn phát khởi đầu mối luận tranh cho nên rải hoa trời.

Tịnh Danh lấy không làm thiện xảo, Thiên nữ lấy hữu làm diệu dụng, cho nên một bên thì hư không, một bên thì rải hoa, một bên là nam một bên là nữ. Phàm về nam nữ của người trời thì há có thể người trời làm được sao? Bởi vì chẳng phải trời chẳng phải người mà có thể là trời là người. Không hữu cũng như thế. Khi hoa đến mình các vị Bồ-tát thì đều rơi hết, nhưng khi đến mình các vị đại đệ tử thì đều dính lại, các vị đại đệ tử dùng hết thần lực để phủi mà hoa vẫn không rơi. Bởi do tâm có nhiễm và không nhiễm cho nên bên ngoài hoa có dính và không dính. Hàng Thanh văn đã chẳng thể trừ bỏ tâm nhiễm bên trong thì do đâu có thể trừ được hoa bên ngoài? Nay muốn biểu thị sự hơn kém của

Đại Tiểu cho nên hoa có rơi và không rơi.

Lúc bấy giờ, Thiên nữ hỏi ngài Xá-lợi-phất rằng: “Vì sao lại phải hoa?” Ngài Xá-lợi-phất đáp rằng: “Vì hoa này chẳng như pháp cho nên cần phải phải.”: Đây là ý thứ hai đối đáp luận nghị. Trước là thân nghiệp rải hoa thì lấy hoa làm câu hỏi, dùng thần lực phải hoa, thì lấy ý nghiệp trả lời, đây là một phen luận nghị. Trước thì thân và ý qua lại đối đáp, ở đây thì khẩu nghiệp luận đối. Văn này gồm bảy ý:

1. Mượn hoa để luận về như pháp và chẳng như pháp.
2. Luận về trụ lâu hay trụ ngắn hạn.
3. Luận về chứng đắc.
4. Luận về chí cầu pháp.
5. Luận về nam nữ.
6. Luận về sinh và chết.
7. Luận về Bồ-đề.

Đây là ý thứ nhất. Hoa hương dính vào thân là chẳng phải pháp của Sa-môn cho nên phải trừ bỏ. Giải thích rằng: Hoa như pháp rải trên thân lẽ ra phải rơi, mà nay chẳng rơi thì chẳng phải là hoa như pháp. Thiên nữ nói rằng: “Chớ nên nói hoa này không như pháp. Vì sao? Vì hoa này tự nó không phân biệt, chỉ do nhân giả sinh tâm phân biệt mà thôi.” Nếu người xuất gia nơi Phật pháp mà có phân biệt thì không như pháp, nếu không phân biệt mới là như pháp. Hãy xem hoa đâu dính trên người các vị Bồ-tát, vì những vị Bồ-tát đã đoạn dứt hết tâm tưởng phân biệt. Vì học vốn vô tâm cho nên không có phân biệt, đã không phân biệt thì chưa từng như pháp hay không như pháp. Còn nhân giả có tâm cho nên có tưởng phân biệt. Nếu ngừng dứt tưởng phân biệt thì kế hợp được thật tướng các pháp, đó gọi là như pháp.

Ví như con người lúc sợ sệt, thì hàng phi nhân được thuận tiện, thừa cơ làm hại. Các đại đệ tử cũng như thế, vì sợ sinh tử cho nên sắc, thanh, hương, vị, xúc mới được thuận tiện thừa cơ được, còn người đã lia được sự sợ hãi thì năm dục không thể làm gì được. Khi sợ thì tâm yếu đuối, cho nên hàng phi nhân có cơ hội thuận tiện, nếu như trong tâm không sợ sệt, thì tà pháp bên ngoài không thể xâm nhập. Ngài La-thập nói: “Một La-sát biến làm một con ngựa, có một sĩ phu cỡi mà không nghi ngờ gì, giữa đường ngựa mới hỏi sĩ phu rằng: Ngựa hay chẳng? Sĩ phu kinh sợ bèn vung đao ra và hỏi rằng: Đao này tốt chẳng? Ngựa biết sĩ phu tâm không sợ hãi nên không dám làm hại.” Nếu chẳng như thế, thì phi nhân sẽ có cơ hội.

Kết sử tập khí chưa tận trừ thì hoa dính thân. Nếu kết sử tập khí

đã tận trừ thì hoa chẳng dính thân được: Kinh ghi: “Nhị thừa và Bồ-tát đều không còn chánh kết sử, mà đồng còn tập khí”, vì sao hoa dính trên thân Thanh văn mà không dính trên thân Đại sĩ?

Đáp: Ngài La-thập có hai cách giải thích:

1. Khí chất của Bồ-tát thanh tịnh nên tập khí không khởi, vì thế hoa không bám được, còn khí chất của Nhị thừa không thanh tịnh, tập khí sinh khởi cho nên hoa bám lại.

2. Tập khí có hai loại: Một là, thế gian tập khí; hai là, tập khí thích công đức Phật, Bồ-tát được Vô sinh nhẫn, kết sử tập khí đều trừ mà chưa đoạn được tập khí ưa thích Phật pháp cho nên có hay không mỗi mỗi đều có nghĩa riêng. Theo luận Địa Trì: Bồ-tát đoạn hoặc tập khí đã hết, nhưng trí tập khí vẫn chưa hết.

Ngài Xá-lợi-phất hỏi Thiên nữ rằng: “Thiên nữ ở tại nhà này đã bao lâu?": Đây là ý thứ hai nói về pháp “không lâu mau”. Chương trước nói về hai hạng người Đại Tiểu thừa, trong tâm có nhiễm trước và không nhiễm trước, Thanh văn nhiễm trước gọi là hữu sở đắc, Bồ-tát không nhiễm trước gọi là vô sở đắc, tức là giải thoát. Cho nên đoạn trên nói chư Phật Bồ-tát có giải thoát Bất tư nghị còn nhị thừa thì không có. Ý của câu hỏi này là Thân Tử trước đã có hai lỗi một là phủi hoa không rơi, tức ý nghiệp chẳng thông, hai cho rằng hoa chẳng như pháp, nghĩa là phát ngôn lại bị rơi vào lỗi, cho nên nay mới hỏi Thiên nữ ở nhà Tịnh Danh đã bao lâu mà có thần lực và biện tài kỳ diệu như thế. Vả lại đã chịu khuất, nhưng hiềm vì đã ở trong thất mà lại là Thiên nữ nên không muốn cùng nhau bài xích, vì thế mượn việc ở lâu mau để hỏi.

Đáp: Tôi ở tại trượng thất này bằng số năm ngài được giải thoát: sáu mươi năm gọi là kỳ, chỉ vì sắp muốn nói đến nghĩa không có lâu mau, cho nên mượn thời gian Thân Tử giải thoát để làm dụ.

Xá-lợi-phất nói: “Ở đây đã lâu thế ư?": Ngài Thân Tử cho rằng vô vi giải thoát, không có bắt đầu không có cuối cùng, chẳng sinh chẳng diệt, bản tánh thường trụ, cho nên gọi là lâu. Thiên nữ ở nơi trượng thất nếu đồng với thời gian Thân Tử giải thoát thì cũng đã lâu thật.

Thiên nữ đáp: “Ngài giải thoát cũng lâu thế sao?": Ý Thiên nữ chất vấn rằng vô vi giải thoát mà ngài đạt được có lâu mau sao? Nếu có lâu mau thì chẳng phải là vô vi.

Ngài Xá-lợi-phất im lặng không đáp: Nếu nói giải thoát có lâu thì thuận với lời đã nói trước mà trái với lý giải thoát. Nếu nói không lâu thì thuận với giải thoát mà trái với lời đã nói, tiến thối đều chẳng thông cho nên im lặng. Vả lại đã ngộ được giải thoát không có lâu mau, tức dùng

không so sánh với không, cũng không có ngôn thuyết cho nên im lặng.

Thiên nữ liền nói: “Vì sao một bậc đại trí kỳ cựu lại im lặng?": Trên đã luận không được nói năng, ở đây thì luận về việc không được im lặng, cho nên nói nín đều rơi vào lỗi. Hàng Tiểu thừa chẳng phải là Thánh im lặng cũng chẳng phải là Thánh thuyết pháp.

Ngài Xá-lợi-phất đáp: “Giải thoát không có ngôn thuyết, cho nên ở đó ta không biết nói như thế nào.”: Giải thoát vô ngôn, ta thuận theo giải thoát nên cũng vô ngôn.

Thiên nữ nói rằng: “Văn tự đều là tướng giải thoát”: Cho nên ngài đã biết giải thoát vô ngôn mà chưa ngộ lời tức giải thoát.

Vì sao? Vì giải thoát không ở trong không ở ngoài, không ở giữa, văn tự cũng chẳng ở trong chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa. Vì thế thưa ngài Xá-lợi-phất! Chẳng nên lìa văn tự mà nói giải thoát. Vì sao? Vì tất cả pháp là tướng giải thoát: Đây là giải thích ngôn ngữ tức giải thoát nói ở trên. Văn tự và giải thoát đều chẳng ở ba nơi, cho nên văn tự giải thoát không có hai thể, chẳng nên lìa văn tự mà nói giải thoát. Giải thoát chẳng ở ba nơi, thì ngài Đạo Sinh nói: “Phàm giải thoát thì ngã giải thoát khỏi phược, không phải chỉ tại ngã, cho nên chẳng ở trong, cũng không phải chỉ tại phược, nên chẳng tại ngoài, hợp thành giải thoát. Vả lại chẳng tại khoảng giữa. Văn tự chẳng tại ba nơi, nghĩa là ngã là trong, sở thuyết là ngoài hợp cả hai là khoảng giữa.” Câu sau nói rằng: “Tất cả đều là giải thoát”, há chỉ lo văn tự khác giải thoát ư? Xá-lợi-phất nói: “Chẳng cầu lìa dâm nô si mà được giải thoát ư?” Ngài Thân Tử dẫn lời Phật để chứng minh cho lời nói của mình là đúng, hầu phản bác lời của Thiên nữ. Đức Phật đã nói: “Lìa dâm nô si là giải thoát”, thì cũng lìa văn tự là giải thoát. Nếu văn tự tức giải thoát thì tam độc lẽ ra cũng tức giải thoát, vì sao Đức Phật lại nói là lìa?

Thiên nữ nói: “Đức Phật vì người tăng thượng mạn mà nói lìa dâm nô si là giải thoát, nếu đối với người không có tăng thượng mạn thì nói tánh của dâm nô si là giải thoát.”: Trên cho rằng hàng Tiểu thừa nói năng hay im lặng đều là lỗi. Chương này lại nói Thanh văn chẳng hiểu được yếu chỉ của giáo pháp, chưa chứng đắc cho rằng đã chứng đắc gọi là tăng thượng mạn. Vì hạng người này mà nói đoạn ba độc gọi là giải thoát. Hơn nữa ngẫm giáo hóa Nhị thừa khiến họ trở về Đại thừa. Nhị thừa chưa đạt rốt ráo cho là đã rốt ráo tức là người tăng thượng mạn. Vì những người này mà nói đoạn vô minh trụ địa và tập khí gọi là giải thoát. Nếu không có duyên này thì Phật nói năm trụ tức giải thoát.

Hỏi: Vì sao trước nói theo văn tự tức là giải thoát, ở đây lại nói ba

độc là giải thoát?

Đáp: Văn tự ở bên ngoài, ba độc ở bên trong, Bồ-tát thể hội được trong ngoài đều là giải thoát cho nên tâm không nhiễm, hoa chẳng dính nơi thân. Nhị thừa cho rằng văn tự ở ngoài, ba độc bên trong đều chẳng phải là giải thoát thì chẳng biết giải thoát, bị trần cấu nhiễm ô nên hoa dính nơi thân, đó là ý của chương trước.

Ngài Xá-lợi-phất nói: “Hay thay! hay thay! Thiên nữ nài chứng đắc được pháp gì mà có biện tài như thế?”: Đây là ý thứ ba luận về đắc chứng. Đã khéo léo luận thuyết, ta chẳng bằng được, cho nên hỏi đắc đạo gì, chứng quả gì mà biện tài như thế? Đạt quả hữu vi gọi là đắc, đạt quả vô vi gọi là chứng. Vả lại quán tâm nạp vào pháp gọi là đắc, tương ứng với lý gọi là chứng. Lại hành “hữu” gọi là đắc hành “không” gọi là chứng, cũng gọi là đắc đạo và chứng diệt.

Thiên nữ nói: “Tôi không đắc không chứng, cho nên có biện tài như thế.”: Không có năng đắc năng chứng, vì thân tâm bất khả đắc, không có sở đắc sở chứng, vì diệt và đạo đều không. Nếu có đắc có chứng thì có chỗ chấp trước, có chỗ chấp trước thì có chỗ ngăn ngại, nên không được Biện tài vô ngại. Vì bên trong không đắc và chứng cho nên tâm không bị ngăn trệ, do đó mà được biện tài vô ngại.

Vì sao? Nếu có đắc có chứng thì đó là kẻ tăng thượng mạn trong Phật pháp: Nói ta có đắc có chứng là pháp tăng thượng, vì mình tự đề cao, cho nên gọi là mạn. Vì sao? Vì nếu có đắc thì chẳng đắc đạo, vì chẳng đắc cho là đắc há chẳng phải là tăng thượng mạn sao? Những người này không được biện tài vô ngại.

Ngài Xá-lợi-phất hỏi Thiên nữ rằng: “Trong ba thừa, ý nài cầu thừa nào?”: Đây là ý thứ tư luận về ý cầu. Trên đã nói không đắc, thì chẳng đắc đạo ba thừa, nói không chứng thì không chứng quả ba thừa. Nay chỉ có ba thừa, lẽ ra có đắc chứng, ý (chí) của nài muốn cầu thừa nào? Vả lại ba thừa đồng lấy vô đắc làm bản hoài chưa biết ý nài cầu thừa nào?

Thiên nữ đáp: “Nếu dùng pháp Thanh văn độ chúng sinh thì tôi làm Thanh văn, nếu dùng pháp nhân duyên độ chúng sinh thì tôi làm Bích-chi-phật, dùng pháp đại Bi để hóa độ chúng sinh thì tôi làm Đại thừa.”: Lời đáp có hai ý: Là tùy duyên thị hiện có ba, thực chỉ có một. Đây là ý đầu, vì Thân Tử cho rằng nhất định có ba thừa, cho nên nay nói chỉ tùy duyên mà có ba, tôi không nhất định cầu Nhất thừa nào. Chính chỗ không định này gọi là Đại thừa. Vì pháp Đại thừa thật không có chỗ để thừa, mà không gì chẳng thừa.

Thưa ngài Xá-lợi-phất! Như người vào rừng cây chiêm-bạc thì chỉ ngửi mùi chiêm-bạc, mà không ngửi mùi hương nào khác. Cũng thế, nếu vào trượng thất này thì chỉ nghe mùi hương công đức của Phật mà chẳng thích mùi hương công đức của Thanh văn và Bích-chi-phật: Đây là đoạn hai nói về việc chỉ có Đại thừa, cho nên chí tôi cầu Đại thừa. Đoạn này gồm bốn ý:

1. Dẫn thí dụ để nói về việc chẳng thích pháp Tiểu thừa.
2. Nêu thí dụ để nói về thích Đại thừa.
3. Nói về việc Thiên nữ chẳng nghe pháp tiểu, nên chẳng thích pháp Tiểu thừa.
4. Tán thán ở trượng thất chỉ luận biện về đại, cho nên có thể vui thích Đại thừa.

Văn này thuộc về ý đầu tiên. Trong trượng thất của ngài Tịnh Danh chỉ thuyết pháp Đại thừa, chẳng thuyết pháp Tiểu thừa. Người ở nơi trượng thất này cũng chỉ thích nghe đại pháp, không thích tiểu pháp. Từ đó mà suy thì có thể biết chí của tôi.

Thưa ngài Xá-lợi-phất, những vị Đế Thích, Phạm vương, Tứ thiên vương, rồng, quỷ thần vào trong trượng thất này, nghe bậc thượng nhân đây giảng thuyết chánh pháp, thấy đều thích mùi hương công đức của Phật mà phát tâm rồi lui ra: Đây là ý thứ hai, nêu ví dụ, vừa vào trượng thất thì đều phát tâm Đại thừa, huống gì tôi đã ở đây rất lâu mà lại thích pháp Tiểu thừa ư?

Thưa ngài Xá-lợi-phất! Tôi ở tại ngôi thất này đã mười hai năm, chưa từng nghe pháp Thanh văn, Bích-chi-phật, chỉ nghe pháp đại Từ, đại Bi của Bồ-tát và pháp Bất khả tư nghị của Phật: Đây là ý thứ ba nói về việc trong trượng thất chỉ thuyết pháp Đại thừa, cho nên chí tôi cầu Đại thừa, chẳng thích Tiểu thừa. Có người nói rằng Phật thuyết pháp Tiểu thừa trong mười hai năm, sau mười hai năm thì thuyết pháp Đại thừa. Tôi ở trong trượng thất này mười hai năm, thường nghe pháp Đại thừa huống gì là sau mười hai năm. Có người cho rằng mười hai năm là gọi tròn số. Như Trang Chu nói: “Mười hai năm chẳng thấy toàn bộ con trâu.” Ngài Tăng Triệu nói: “Làm môn hạ ngài La-thập, mười hai năm, nhưng ngài La-thập mất khoảng năm Hoàng thỉ thứ ba đến năm Hoàng thỉ thứ bảy, mà nói mười hai năm là muốn nêu tròn số.” Có người cho rằng luận Địa Trì ghi Bồ-tát có mười hai trụ cho nên nói mười hai năm.” Có người cho rằng thật có mười hai năm cho nên nêu lên.

Thưa ngài Xá-lợi-phất! Trượng thất này thường hiện ra tám pháp chưa từng có và khó được: Đây là ý thứ tư tán thán trượng thất. Gồm ba

câu: Nêu chung, tán thán riêng và tổng kết. Đây là câu đầu. Đã nghe thuyết diệu pháp, lại thấy được việc chưa từng có, há lại chẳng thích Đại thừa ư?

Thế nào là tám pháp? Nghĩa là tượng thất này thường có ánh sáng vàng chiếu soi ngày đêm không khác, chẳng cần ánh sáng của mặt trời, mặt trăng chiếu soi, đó là pháp chưa từng có khó được thứ nhất, thất này, nếu ai đã vào thì sẽ không bị các cấu nhiễm não loạn, là pháp chưa từng có và khó được thứ hai. Thất này thường có Đế Thích, Phạm thiên, Tứ Thiên vương và các vị Bồ-tát ở phương khác đến nhóm họp không dứt, là pháp chưa từng có và khó được thứ ba. Ngôi thất này thường thuyết sáu pháp Ba-la-mật bất thoái, là pháp chưa từng có và khó được thứ tư. Ngôi thất này thường trỗi lên âm nhạc hay nhất của trời người, phát ra vô lượng tiếng pháp giáo hóa, là pháp chưa từng có và khó được thứ năm. Ngôi thất này có bốn kho lớn cất chứa đầy đủ các món báu, cứu giúp cho tất cả những kẻ nghèo cùng mà không bao giờ hết, là pháp chưa từng có và khó được thứ sáu. Ngôi thất này khi bậc thượng nhân đây nghĩ nhớ đến vô lượng chư Phật trong mười phương như Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, Phật A-di-đà, Phật A-súc, Phật Bửu Đức, Phật Bảo Diệm, Phật Bảo Nguyệt, Phật Bảo Nghiêm, Phật Nan Thắng, Phật Sư Tử Hưởng, Phật Nhất Thiết Lợi Thành... thì các ngài liền đến thuyết giảng tạng pháp bí yếu của chư Phật, thuyết xong các ngài liền trở về, là pháp chưa từng có và khó được thứ bảy. Trong ngôi thất này có hiện tất cả những cung điện đẹp đẽ của chư Thiên và cõi tịnh của chư Phật, là pháp chưa từng có và khó được thứ tám. Đoạn này là ý thứ hai tán thán riêng ngôi tượng thất. Gom tám làm bốn:

1. Trong ngoài, trong thì tội cấu tiêu diệt, ngoài thì ánh sáng vàng chiếu sáng.
2. Duyên và giáo, duyên thì có chư Thiên và Bồ-tát, giáo thì thường diễn nói pháp Đại thừa.
3. Pháp và tài, pháp thì thường tấu nhạc giáo pháp, tài thì cứu giúp không cùng tận.
4. Y và chánh báo, chánh báo thì có chư Phật đến, y báo thì tịnh độ đều hiện.

Tịnh độ đều hiện, ngài La-thập nói: “Như có kiếng kim cang một tấc vuông chiếu soi lên mặt của vách đá cách vài mươi dặm, thì các hình sắc đều hiện rõ trong đó.” Ngôi thất này trong sáng cũng như thế.

Thưa ngài Xá-lợi-phất! Ngôi tượng thất này thường hiện ra tám điều chưa từng có và khó được như thế, vậy ai thấy việc chẳng thể nghĩ

bàn này mà lại thích pháp Thanh văn ư? Đây là ý thứ ba tổng kết tán thán.

Xá-lợi-phất nói: “Vì sao người không chuyển thân nữ?”: Đây là câu thứ năm luận về nghĩa chuyển và không chuyển, gồm ba ý:

1. Nói về bản thân mà luận nghĩa.
2. Chuyển thân luận nghĩa.
3. Phục thân luận nghĩa.

Ý câu hỏi đầu tiên là đã thấy sức vô ngại biện tài của Thiên nữ mà còn phải chịu thân có chất ngại kia, cho nên mới hỏi đã có biện tài vô ngại, ắt chẳng nên chịu mang thân có ngại kia, vì sao chẳng chuyển đổi?

Thiên nữ đáp: “Trong mười hai năm, tôi tìm cầu tướng nữ chẳng thể được, vậy phải chuyển cái gì?”: Ví như nhà huyền thuật tạo ra người nữ huyền, nếu có người hỏi rằng: “Sao không chuyển thân nữ kia đi?” Người đó hỏi có đúng chẳng?

Ngài Xá-lợi-phất đáp rằng: “Không đúng, huyền hóa thì không có tướng nhất định, nên đâu cần phải chuyển đổi.” Thiên nữ liền nói: “Tất cả pháp cũng như thế, không có tướng nhất định, vì sao lại hỏi chẳng chuyển thân nữ?”: Căn cứ theo mười hai năm thì nếu chưa vào giai vị mười hai trụ thì thấy có tướng nam nữ, nay Bồ-tát từ sơ trụ cho đến trụ mười hai chẳng thấy có tướng nữ, cho nên không chuyển. Mười hai trụ gồm: Hai trụ trước mười Địa là chủng tánh trụ, tức tập chủng tánh hay tánh chủng tánh và giải hành trụ tức đạo chủng tánh, kể đến mười Địa tức mười trụ còn lại. Nếu ở nơi trượng thất của ngài Tịnh Danh mười hai năm, trong mười hai năm đó thường nghe pháp Đại thừa, ngộ được lý không nam nữ, cho nên không có gì để chuyển.

Tức thời Thiên nữ dùng thần lực biến ngài Xá-lợi-phất thành Thiên nữ và Thiên nữ tự hóa mình thành Xá-lợi-phất, rồi hỏi rằng: “Vì sao ngài không chuyển thân nữ đi?”: Đây là ý thứ hai, chuyển thân luận nghĩa. Ở trên tuy nói như huyền, nay chứng minh cho việc ấy. Nếu nam nữ chẳng như huyền thì có tướng nhất định, chẳng thể chuyển đổi. Vì có thể chuyển được, tức không có tướng nhất định cho nên biết là như huyền. Hai, trên đã nói “Thiên nữ có Biện tài vô ngại, vì sao lại thọ thân có ngại.” Cho nên nay giải thích, biện tài đã vô ngại thì thân cũng như thế. Thân miệng đã vô ngại là do tâm vô ngại, vì thế ba nghiệp của Bồ-tát vô ngại, trái lại ba nghiệp của Thanh văn còn trệ ngại.

Ngài Xá-lợi-phất trong hình tướng Thiên nữ đáp rằng: “Không biết vì sao bây giờ ta lại biến thành người nữ như thế này?”: Lại chẳng

phải là nữ, không biết vì sao lại chuyển, tuy thật chẳng phải là nữ, mà có tướng nữ rõ ràng, cho nên biến làm thân nữ. Lại chẳng biết vì sao mà biến, là nói không có tướng nữ có thể chuyển, mà biến làm nữ, cho nên chẳng phải không có chuyển. Lại chẳng biết vì sao mà chuyển là nói về phi hữu, mà biến thành nữ là luận về phi vô. Ngài Tăng Triệu ghi: “Ta chẳng biết nguyên do biến chuyển, vì sao thân này như thế?”

Thiên nữ nói rằng: “Thưa ngài Xá-lợi-phất! Nếu có thể chuyển thân nữ này thì tất cả người nữ đều có thể chuyển được.”: Đây là thuật lại lời “Thân Tử chẳng biết vì sao lại chuyển”. Chẳng biết vì sao lại chuyển là nói về nghĩa “thật chẳng có tướng nữ.” Ngài Thân Tử chẳng phải người nữ, cho nên không chuyển được, tất cả nữ nhân cũng thật chẳng phải là nữ, cũng chẳng thể chuyển được.

Như ngài Xá-lợi-phất chẳng phải là nữ mà hiện người nữ, tất cả người nữ cũng như thế, tuy hiện thân nữ mà chẳng phải thật là nữ, vì thế Đức Phật nói: “Tất cả pháp không phải chẳng phải nam chẳng phải nữ.”: Đây là thuật lại lời “Thân Tử mà lại biến thành người nữ”. Tuy không có người nữ mà có tướng nữ rõ ràng, tất cả người nữ cũng như thế.

Hỏi: Thần lực của Thiên nữ chuyển không phải nữ thành nữ, tất cả người nữ vốn đều là nữ vì sao gọi là chẳng phải nữ là nữ?

Đáp: Sức nghiệp phiền não huyễn, chuyển biến thật tướng, cho nên chẳng phải nữ là nữ.

Tức thời Thiên nữ thu nhiếp thần lực, thì thân ngài Xá-lợi-phất trở lại như cũ. Thiên nữ hỏi ngài Xá-lợi-phất rằng: “Thân tướng nữ bây giờ ở đâu rồi?” Ngài Xá-lợi-phất đáp: “Thân nữ không ở đâu mà không đâu không có.” Thiên nữ lại nói: “Tất cả pháp cũng như thế, không ở đâu mà không đâu không có.”: Không ở đâu mà không đâu không có là lời Đức Phật nói. Đây là ý thứ ba trở lại thân cũ mà luận nghĩa. Nay không thấy tướng nữ, cho nên không ở đâu, trước có tướng nữ cho nên nói không đâu không có. Lại trước có tướng nữ cho nên nay không đâu không có, nay không có tướng nữ, nên trước không ở đâu, đó tức là nghĩa huyễn hóa không định. Các pháp cũng như thế, nghĩa là vì chân đế cho nên chẳng ở đâu, vì là thế đế cho nên không đâu không có. Không ở đâu cho nên chẳng có, không đâu chẳng có tức chẳng không, tức là nghĩa trung đạo. Vả lại trước biến thành nữ, khiến biết được chẳng phải nữ tức là nữ, tức là nghĩa chẳng có mà có, nay xả bỏ thân nữ là khiến cho biết được nữ là chẳng phải nữ, tức là nghĩa chẳng phải không mà không. Nghĩa có không của tất cả pháp cũng như thế. Lại trước biến

thành nữ, là xưa nay chẳng phải nữ, gọi là xưa nay chẳng có. Nay trái lại chẳng phải nữ tức là xưa nay chẳng không. Xưa nay chẳng có cho nên không ở đâu; xưa nay chẳng không cho nên không đâu không có, các pháp cũng như thế.

Ngài Xá-lợi-phất hỏi Thiên nữ rằng: “Khi nàng chết ở đây thì sẽ sinh về cõi nào?": Đây là đoạn thứ sáu luận về nghĩa chết và sinh. Ý câu hỏi là thấy ba nghiệp của Thiên nữ vô ngại tức là nhân thanh tịnh, ắt sẽ xả thân nữ, nhưng chưa biết nhất định sẽ sinh về cõi nào, vì thế mà hỏi. Hơn nữa đã biết tướng hiện tại không ở đâu, nên hỏi nơi sinh ở vị lai.

Thiên nữ đáp: “Phật hóa sinh đến nơi nào thì tôi cũng như thế.”: Thân tướng đời này đã như huyễn hóa, chết đây sinh kia, há là thật sao? Cho nên ba đời đều như huyễn.

Ngài Xá-lợi-phất nói: “Phật là hóa sinh chẳng phải chết mới sinh.” Thiên nữ nói: “Chúng sinh cũng giống như thế, không có chết rồi mới sinh.”: Trên là nói không sinh mà sinh, đồng như huyễn hóa, nay nói huyễn sinh là vô sinh, chẳng phải chết mới sinh. Trước nói Thiên nữ là huyễn sinh, nay so sánh chúng sinh cũng như thế.

Ngài Xá-lợi-phất hỏi Thiên nữ: “Nàng bao lâu nữa sẽ chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?": Đây là ý thứ bảy luận về lâu mau được Bồ-đề. Trước nói nơi Phật hóa sinh, tôi cũng như thế thì cho rằng không bao lâu Thiên nữ sẽ thành Phật, nhưng thường nghe nói người nữ lâu lắm mới thành Phật cho nên nghi về lâu mau, mà hỏi tiếp theo câu văn trước, nghĩa là thân tướng không thật, sinh có thể là như huyễn hóa, nhưng đạo Bồ-đề ắt phải thật có, cho nên mới hỏi bao lâu sẽ thành.

Thiên nữ đáp: “Bao giờ ngài Xá-lợi-phất trở lại phàm phu thì tôi sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.” Ngài Xá-lợi-phất nói: “Tôi mà trở thành phàm phu ư? Thật không có việc ấy.” Thiên nữ nói rằng: “Tôi mà đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thật cũng không có việc ấy. Vì sao? Vì Bồ-đề không có chỗ trụ nên không đắc. Đạo Bồ-đề, thì ngôn ngữ dứt, suy nghĩ bật, không có chỗ trụ, vậy ai có thể đắc?” Ngài Xá-lợi-phất nói: “Hiện nay chư Phật chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, chư Phật đã chứng đắc và sẽ chứng đắc nhiều như số cát sông Hằng, vậy là thế nào?” Thiên nữ đáp: “Đó là theo số lượng, văn tự của thế tục cho nên nói có ba thời, chẳng phải cho rằng Bồ-đề có quá khứ, vị lai, hiện tại.”: Ngài La-thập nói: “Vì Bồ-đề tánh không cho nên vượt khỏi ba thời. Bồ-đề đã không thì không chứng đắc Phật, không có chứng đắc Phật thì cũng không có Bồ-tát, nay nên cho

rằng văn này nói Bồ-đề chẳng phải là ba thời, chẳng nên nói vì Bồ-đề không cho nên chẳng phải ba thời. Văn này nên căn cứ theo chân ứng thân mà hiển, pháp thân thì chẳng có ba thời, ứng tích thành đạo thì có ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai, tức nay nói Bồ-đề thường trụ, chẳng phải nói giáo vô thường.”

Thiên nữ nói: “Thưa Xá-lợi-phất! Ngài đắc đạo A-la-hán chẳng?” Đáp: “Vì không có chứng đắc nên chứng đắc.” Thiên nữ nói: “Chư Phật Bồ-tát cũng như thế vì không có chứng đắc mà chứng đắc.”: Trên là luận về Bồ-đề chứng đắc, ở đây thì nói về nghĩa năng đắc, nhưng Bồ-đề dứt bốn câu lìa trăm lỗi, chẳng thể luận là đắc hay không đắc, vì có thể ngộ được như thế, tức là đắc đạo, đó là không đắc mà đắc.

Hỏi: Đại thừa và Tiểu thừa cũng đồng là không đắc mà đắc, vậy có gì khác nhau?

Đáp: Nhị thừa chứng ngộ tuy đồng là vô đắc mà đắc nhưng có hai nghĩa khác nhau:

1. Khi Tiểu thừa nhập quán thì không có đắc, khi xuất quán thì thấy có đắc, còn Đại thừa thì xuất nhập không khác.

2. Tuy đồng là không đắc mà đắc nhưng Nhị thừa soi chiếu không sâu xa còn Bồ-tát thì ngộ nhập đến chỗ cùng tột, cho nên luận Trí Độ ghi: “Tiểu thừa thấy không thì không này như khoảng không trong sợi lông, còn Đại thừa chứng ngộ không thì rộng lớn như hư không trong mười phương.”

Lúc bấy giờ Cư sĩ Duy-ma-cật nói với ngài Xá-lợi-phất rằng: “Thiên nữ này đã từng cúng dường chín mươi hai ức Đức Phật, đã đạt được thần thông du hý của Bồ-tát, đầy đủ sở nguyện, được Vô sinh nhẫn trụ ở nơi bất thoát chuyển, vì bốn nguyện cho nên tùy ý thị hiện giáo hóa chúng sinh.”: Đây là đoạn thứ ba nói về việc luận nghĩa đã xong mất dấu vết của Thiên nữ. Ngài Thân Tử luận nghĩa, lời đã hết, lý đã cùng, có sự hổ thẹn, cho nên cư sĩ mới bỏ vết tích của Thiên nữ để nói về hàng Đại thừa bị khuất phục không cần phải xấu hổ. Vả lại tuy có luận nghị và hiện thần thông nhưng đại chúng lúc bấy giờ chưa đạt được giai vị, hạnh còn có sâu cạn, cho nên ngài Tịnh Danh hiển tích khiến cho chúng sinh kính ngưỡng mà tôn quý người kính trọng pháp. Đoạn kinh văn này trước thì tán thán nhân quá khứ, còn từ câu du hý thần thông trở xuống là khen công đức hiện tại. Vì nhậm vận thành tựu được tâm vô công dụng cho nên gọi là du hý, tức là thần thông trí tuệ, đó là khen ngợi bản đức, tùy ý năng hiện giáo hóa chúng sinh là khen ngợi tích dụng.